

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1886/BGDĐT-KHTC

V/v báo cáo tình hình thực hiện Nghị định
số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2026

Kính gửi: Các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Thực hiện Nghị quyết số 281/2025/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo, trong đó giao Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) "*Xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo*", Bộ GDĐT đề nghị các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và đề xuất sửa đổi, bổ sung (nếu có) đối với các nội dung quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP theo Đề cương, Phụ lục kèm theo (*Đề cương, Phụ lục báo cáo được đăng tải trên cổng thông tin Bộ GDĐT*).

Trong trường hợp có đề xuất sửa đổi, bổ sung, đề nghị Quý đơn vị gửi kèm theo thuyết minh chi tiết về căn cứ pháp lý, thực tiễn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế-kỹ thuật và đánh giá tác động về ngân sách đối với các nội dung, chính sách đề xuất sửa đổi, bổ sung.

Ý kiến của Quý cơ quan xin gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo (Vụ Kế hoạch - Tài chính) **trước ngày 25/4/2026** (đồng thời gửi về địa chỉ email: ngghidinh238moet@gmail.com) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Bộ (để đăng tải trên Cổng thông tin của Bộ GDĐT);
- Lưu: VT, KHTC.

**TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH – TÀI CHÍNH**



Trần Thanh Đạm
Trần Thanh Đạm

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ

(Kèm Công văn số 1886/BGDĐT-KHTC ngày 14/4/2026 của Bộ GDĐT)

1. Đánh giá tình hình thực hiện chính sách miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông

- Đánh giá cụ thể về thuận lợi, khó khăn, vướng mắc trong thực hiện quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP; Việc cân đối của Ngân sách Trung ương và Ngân sách địa phương trong thực hiện chính sách miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông.

- Báo cáo về việc thực hiện chính sách miễn học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao, cơ sở giáo dục công lập tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư, cơ sở giáo dục công lập tự chủ chi thường xuyên (Cơ chế NSNN hỗ trợ chi thường xuyên cho cơ sở giáo dục, mức cấp bù miễn học phí, mức thu học phí từ người học...).

- Khó khăn, vướng mắc và đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP

2. Đánh giá mức thu học phí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học công lập

- Đánh giá về mức thu học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP; mức thu học phí đáp ứng bao nhiêu % chi phí đào tạo; Tổng thu học phí đáp ứng bao nhiêu % Tổng chi thường xuyên của đơn vị.

- Khó khăn, vướng mắc và đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP.

3. Đánh giá tình hình thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo từng chính sách (ngoài chính sách đã báo cáo phần 1)

- Đối tượng áp dụng.

- Mức miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập.

- Nguồn kinh phí thực hiện, đảm bảo.

- Khó khăn, vướng mắc và đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP.

Trường hợp đề xuất bổ sung đối tượng thụ hưởng và điều chỉnh phương thức hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập. Lưu ý thuyết minh đầy đủ chi tiết về căn cứ pháp lý, thực tiễn, có báo cáo đánh giá tác động cụ thể về đối tượng, số lượng, mức chi, ngân sách dự kiến hỗ trợ.

4. Đánh giá về các khoản thu dịch vụ giáo dục

- Báo cáo cụ thể các khoản thu khác ngoài học phí, mức thu; cơ quan quy định, ban hành mức thu; cơ chế thu, quản lý và sử dụng; thông báo, công khai về các mức thu.

- Khó khăn, vướng mắc và đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP

5. Các kiến nghị, đề xuất khác

Trong trường hợp có đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định của Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, đề nghị Quý cơ quan gửi kèm theo thuyết minh chi tiết về căn cứ pháp lý, thực tiễn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế-kỹ thuật và đánh giá tác động về ngân sách đối với các nội dung, chính sách đề xuất sửa đổi, bổ sung.

6. Các cơ quan/đơn vị báo cáo theo Đề cương và Phụ lục đính kèm cụ thể:

- UBND tỉnh/thành phố: Đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP theo Đề cương và cung cấp số liệu báo cáo theo Phụ lục 01

- Các cơ sở GDĐH công lập: Đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP theo Đề cương và cung cấp số liệu báo cáo theo Phụ lục 02

- Các cơ sở GDNN công lập: Đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP theo Đề cương và cung cấp số liệu báo cáo theo Phụ lục 03

- Các cơ quan/đơn vị còn lại: Đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP theo Đề cương.

Tỉnh/thành phố:.....

PHỤ LỤC 01

**BÁO CÁO VỀ CHÍNH SÁCH MIỄN, HỖ TRỢ HỌC PHÍ ĐỐI VỚI TRẺ EM MẦM NON, HỌC SINH PHỔ THÔNG,
NGƯỜI HỌC CHƯƠNG TRÌNH GDPT NĂM HỌC 2025-2026**

(Kèm Công văn số 1886 /BGDDT-KHTC ngày 14 /4/2026 của Bộ GDĐT)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	Người học CT GDPT	Ghi chú
1	Mức học phí của cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập							
1.1	Thành thị (các phường)	Học sinh						
1.2	Nông thôn (các xã)	Học sinh						
1.3	Khác (gồm: xã miền núi, hoặc các đặc khu)	Học sinh						
2	Chính sách miễn học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình GDPT trong cơ sở GD công lập							
2.1	Số lượng học sinh	Học sinh						
2.2	Tổng kinh phí	VNĐ						
3	Chính sách hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình GDPT trong cơ sở GD dân lập, tư thực							
3.1	Mức hỗ trợ	VNĐ						
3.2	Số lượng học sinh	Học sinh						
3.3	Tổng kinh phí	VNĐ						
4	Đặt hàng dịch vụ giáo dục (nếu có)							
4.1	Giá đặt hàng/học sinh/tháng	VNĐ						
4.2	Số lượng học sinh	Học sinh						
4.3	Tổng kinh phí	VNĐ						



Tên cơ sở GDĐH:.....

PHỤ LỤC 02

BÁO CÁO HỌC PHÍ TRÌNH ĐỘ CỬ NHÂN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CÔNG LẬP

(Kèm Công văn số 1886 /BGDDT-KHTC ngày 14 /4/2026 của Bộ GDĐT)

STT	Nội dung	Mức độ tự chủ tài chính	Phân loại khối ngành (theo Số thứ tự tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP)	Mức học phí năm học 2025-2026 (nghìn đồng/người học/năm)	Chi phí đào tạo bình quân/ 01 sinh viên năm học 2025-2026 (nghìn đồng/người học/năm)	Dự kiến mức học phí tính đủ chi phí đào tạo (nghìn đồng/người học/năm)	Thông tin về kiểm định chất lượng hoặc hình thức đào tạo đặc thù của chương trình
I	Mức độ tự chủ tài chính (năm học 2025-2026) của cơ sở GD theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và Nghị định 111/2025/NĐ-CP	Tự bảo đảm một phần chi thường xuyên					
II	Chương trình đào tạo tiêu chuẩn (hệ cử nhân)						
Ví dụ	Tài chính doanh nghiệp		3	15.000	20.000	25.000	Đã kiểm định
II	Chương trình đào tạo khác (hệ cử nhân)						
	Chương trình liên kết ngành quản trị khách sạn		3	25.500	25.500	25.500	CT liên kết

Tên cơ sở GDNN:.....

PHỤ LỤC 03

BÁO CÁO HỌC PHÍ TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP CÔNG LẬP

(Kèm Công văn số 1886 /BGDDT-KHTC ngày 14 /4/2026 của Bộ GDĐT)

	Nội dung	Mức độ tự chủ tài chính	Phân loại khối ngành (theo Số thứ tự tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP)	Mức học phí năm học 2025-2026 (nghìn đồng/người học/năm)	Chi phí đào tạo bình quân/ 01 sinh viên năm học 2025-2026 (nghìn đồng/người học/năm)	Dự kiến mức học phí tính đủ chi phí đào tạo (nghìn đồng/người học/năm)	Thông tin về kiểm định chất lượng hoặc hình thức đào tạo đặc thù của chương trình
I	Mức độ tự chủ tài chính (năm học 2025-2026) của cơ sở GD theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và Nghị định 111/2025/NĐ-CP	Tự bảo đảm một phần chi thường xuyên					
II	Chương trình đào tạo trình độ Trung cấp						
Ví dụ	Kế toán doanh nghiệp		1	9.800	11.000	15.000	Chưa kiểm định
III	Chương trình đào tạo trình độ Cao đẳng						
Ví dụ	Kỹ thuật nghề điện dân dụng		3	18.000	20.000	24.000	Chưa kiểm định
III	Chương trình đào tạo khác						

